

Số: 22 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long”, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL (ICRSL) do Ngân hàng Thế giới tài trợ,

Căn cứ Công văn số 11314/BTC-QLN ngày 15/8/2016 của Bộ Tài chính về việc thông báo tỷ lệ cho vay lại của các tỉnh tham gia dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL” (vay vốn WB);

Xét Tờ trình số 663/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông

Cửu Long - Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, An Giang, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB), như sau:

1. Nội dung dự án:

- Tên dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án: Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, An Giang.

- Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thời gian thực hiện dự án: 2016 - 2022.

- Địa điểm thực hiện: huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- Mục tiêu dự án: Nâng cao khả năng thích ứng và quản lý vùng lũ vùng thượng nguồn sông Cửu Long góp phần ổn định sản xuất, nâng cao thu nhập sinh kế của dân vùng lũ và phù hợp với yêu cầu thoát lũ, trữ lũ của vùng đầu nguồn.

- Hiệu quả dự án:

+ Dự án được đầu tư xây dựng sẽ tạo điều kiện ổn định phục vụ sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ổn định sinh kế người dân, bảo tồn, tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản bền vững; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học trong điều kiện biến đổi khí hậu và biến đổi khai thác nước thượng nguồn;

+ Các mô hình sản xuất nông nghiệp và sinh kế trong dự án sẽ góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên cùng một diện tích canh tác tăng thu nhập, ổn định sinh kế tạo công ăn việc làm cho người dân trong vùng dự án;

+ Đồng thời dự án cũng bước đầu giải quyết sự mất công bằng xã hội giữa các cộng đồng dân cư khu sản xuất 2 vụ và khu sản xuất 3 vụ;

+ Các tuyến đê bao được kiên cố (đê bao lưng) và một số tuyến vượt lũ sẽ góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn góp phần cải thiện hệ thống giao thông thủy bộ trong vùng dự án;

+ Các mô hình sản xuất mới sẽ tạo điều kiện nhân rộng cho toàn vùng góp phần thay đổi quan niệm về sản xuất trong vùng ngập lũ;

+ Ngoài ra dự án còn góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho các vùng lân cận, giảm ngập cho các vùng hạ du.

2. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn:

a) Tổng mức đầu tư: **29.242.145 USD tương đương 651.515 triệu đồng;**

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 23.078.142 USD tương đương 514.181 triệu đồng.

- Vốn đối ứng Việt Nam: 6.164.004 USD, tương đương 137.334 triệu đồng

3. Cơ chế tài chính dự án:

a) Vốn vay Ngân hàng Thế giới (Hiệp hội phát triển Quốc tế IDA): 23.078.142 USD tương đương 514.181.000.000 VNĐ. trong đó:

- Ngân sách Trung ương cấp phát 70%: 16.154.699 USD, tương đương 359.926,7 triệu đồng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký hợp đồng với Bộ Tài chính vay lại 30%: 6.923.443 USD, tương đương 154.254,3 triệu VNĐ.

Phải trả nợ gốc; lãi suất vay lại: 2%/năm (tính trên số dư nợ gốc); Thời hạn cho vay lại: 25 năm. trong đó có 05 năm ân hạn; Kỳ trả nợ: 1/5 và 1/11 hàng năm.

b) Vốn đối ứng: 6.164.004 USD, tương đương 137.334 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 6.020.000 USD, tương đương 134.125,6 triệu đồng.

- Vốn tư nhân: 144.004 USD, tương đương 3.208,4 triệu đồng.

4. Kế hoạch và nguồn vốn trả nợ vay dự án:

- Tổng nhu cầu trả nợ gốc và lãi từ năm 2018 đến năm 2042 là: 8.515.834 USD tương đương 189.733 triệu đồng, gồm:

+ Trả nợ gốc: 6.923.443 USD tương đương 154.254 triệu đồng.

+ Trả lãi: 1.592.392 USD tương đương 35.478 triệu đồng.

- Thời hạn trả nợ gốc và lãi: từ 2018 đến 2042 (*kế hoạch trả nợ chi tiết theo phụ lục đính kèm*)

- Nguồn vốn trả nợ gốc và lãi: Ngân sách tỉnh An Giang (vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn tiếp theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nội dung tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. / *me*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính Phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm Toán nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND và UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



CHỦ TỊCH

Võ Anh Kiệt

KẾ HOẠCH TRẢ NỢ VAY CỦA DỰ ÁN CHỐNG CHỊU KHÍ HẬU TỔNG HỢP VÀ SINH KẾ BỀN VỮNG ĐBSCL
- TIÊU DUY AN TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VÀ QUẢN LÝ NƯỚC CHO VÙNG THƯỢNG NGUỒN SÔNG CỬU LONG,
HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 22- /NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Stt	Năm	Kế hoạch giải ngân (triệu đồng)						Trả nợ khoản vay lại vốn IDA						Ghi chú
		Vốn vay IDA			Vốn đối ứng		Tổng cộng	VNĐ (Triệu đồng)			USD			
		Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Vốn tư nhân		Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng số	Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng số	
1	2018	105.000	45.000	150.000	120.713		270.713		900	900		40.395	40.395	Lãi mỗi năm 2% trên số dư nợ gốc
2	2019	126.000	54.000	180.000		1.500	181.500		1.080	1.080		48.474	48.474	
3	2020	46.000	19.714	65.714		1.708	67.422		394	394		17.697	17.697	
4	2021	42.000	18.000	60.000	13.413		73.413		360	360		16.158	16.158	
5	2022	40.927	17.540	58.467			58.467		351	351		15.745	15.745	
6	2023							7.713	3.085	10.798	346.172	138.469	484.641	
7	2024							7.713	2.931	10.644	346.172	131.545	477.718	
8	2025							7.713	2.777	10.489	346.172	124.622	470.794	
9	2026							7.713	2.622	10.335	346.172	117.699	463.871	
10	2027							7.713	2.468	10.181	346.172	110.775	456.947	
11	2028							7.713	2.314	10.027	346.172	103.852	450.024	
12	2029							7.713	2.160	9.872	346.172	96.928	443.100	
13	2030							7.713	2.005	9.718	346.172	90.005	436.177	
14	2031							7.713	1.851	9.564	346.172	83.081	429.253	
15	2032							7.713	1.697	9.410	346.172	76.158	422.330	
16	2033							7.713	1.543	9.255	346.172	69.234	415.407	
17	2034							7.713	1.388	9.101	346.172	62.311	408.483	
18	2035							7.713	1.234	8.947	346.172	55.388	401.560	
19	2036							7.713	1.080	8.792	346.172	48.464	394.636	

Stt	Năm	Kế hoạch giải ngân (triệu đồng)						Trả nợ khoản vay lại vốn IDA						Ghi chú
		Vốn vay IDA			Vốn đối ứng		Tổng cộng	VNĐ (Triệu đồng)			USD			
		Trung ương cấp phát	Địa phương vay lại	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Vốn tư nhân		Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng số	Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng số	
20	2037							7.713	926	8.638	346.172	41.541	387.713	
21	2038							7.713	771	8.484	346.172	34.617	380.789	
22	2039							7.713	617	8.330	346.172	27.694	373.866	
23	2040							7.713	463	8.175	346.172	20.770	366.942	
24	2041							7.713	309	8.021	346.172	13.847	360.019	
25	2042							7.713	154	7.867	346.172	6.923	353.096	
Tổng		359.927	154.254	514.181	134.126	3.208	651.515	154.254	35.478	189.733	6.923.443	1.592.392	8.515.834	

* Tỷ giá: 01 USD = 22.280 đồng.